

## PHỤ LỤC I QUY ĐỊNH VỀ GIẢNG VIÊN VÀ NGƯỜI HỌC

*(Kèm theo Thông tư số        /2026/TT-BGDĐT ngày        tháng        năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

### I. GIẢNG VIÊN

1. Giảng viên được kê khai xác định Chuẩn cơ sở giáo dục đại học trên Hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học, bao gồm:

1.1. Giảng viên đáp ứng quy định của chuẩn chương trình đào tạo áp dụng cho ngành, nhóm ngành và trình độ đào tạo tương ứng.

1.2. Giảng viên cơ hữu theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15, Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15, các quy định khác của pháp luật có liên quan và đáp ứng quy định sau:

a) Giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý cơ hữu của cơ sở đào tạo công lập là giảng viên, cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo quy định về số lượng người làm việc và vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý cơ hữu của cơ sở đào tạo tư thục là người lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn 03 năm hoặc hợp đồng không xác định thời hạn theo Bộ luật Lao động, không là công chức hoặc viên chức nhà nước, không đang làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ 03 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác; do cơ sở đào tạo trả lương và chi trả các khoản khác thuộc chế độ, chính sách đối với người lao động theo các quy định hiện hành.

1.3. Giảng viên đồng cơ hữu theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 và đáp ứng quy định của Chính phủ quy định về giảng viên đồng cơ hữu trong các cơ sở giáo dục đại học công lập và các quy định khác của pháp luật có liên quan khi xác định số lượng tuyển sinh của cơ sở đào tạo phải bảo đảm:

a) Định mức giảng dạy trong một năm học phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức giảng dạy của giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo;

b) Giảng dạy trọn vẹn tối thiểu 01 học phần của chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ trong năm học.

1.4. Giảng viên hợp đồng toàn thời gian bao gồm cả giảng viên hợp đồng toàn thời gian sau khi nghỉ hưu theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 và đáp ứng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về nhà giáo hợp đồng toàn thời gian sau khi nghỉ hưu, ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên, làm việc toàn thời gian tại cơ sở đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chế độ làm việc của giảng viên đại học, giảng dạy trọn vẹn tối thiểu 01 học phần của chương trình đào tạo trong năm đánh giá đồng thời không ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 03 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác.

1.5. Chuyên gia, nhà khoa học ở nước ngoài tham gia giảng dạy trực tiếp một hoặc một số học phần của chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại cơ sở đào tạo (sau đây gọi chung là giảng viên quốc tế) thuộc một trong các đối tượng sau:

a) Giảng viên của các cơ sở giáo dục đại học theo hiệp định của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và chính phủ nước ngoài;

b) Người nước ngoài đáp ứng quy định về tiêu chuẩn giảng viên theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 và các quy định khác của pháp luật có liên quan hoặc người nước ngoài đang làm việc tại cơ sở giáo dục đại học của nước ngoài và ký hợp đồng lao động hoặc có quyết định làm việc toàn thời gian từ 06 tháng (hoặc ít nhất một học kỳ) trở lên đồng thời không ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 03 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác tại Việt Nam;

c) Người có quốc tịch Việt Nam đang ở nước ngoài đáp ứng quy định về tiêu chuẩn giảng viên theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 và các quy định khác của pháp luật có liên quan hoặc người có quốc tịch Việt Nam đang làm việc tại cơ sở giáo dục đại học của nước ngoài và ký hợp đồng lao động hoặc có quyết định làm việc toàn thời gian từ 06 tháng (hoặc ít nhất một học kỳ) trở lên đồng thời không ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 03 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác tại Việt Nam;

d) Các giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ đang công tác tại cơ sở giáo dục đại học nước ngoài, các chuyên gia, nhà khoa học thuộc Chương trình thu hút chuyên gia, nhà khoa học là người nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài do Chính phủ quy định được tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ theo quy định của cơ sở đào tạo và quy định của pháp luật có liên quan.

1.6. Giảng viên nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, nhóm ngành Thể dục, thể thao, và lĩnh vực Nghệ thuật:

a) Nghệ sĩ ưu tú, Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ nhân ưu tú, Nghệ nhân Nhân dân, Nhà giáo ưu tú, Nhà giáo Nhân dân, huấn luyện viên/vận động viên đã từng giành giải vô địch thế giới, vô địch châu lục, vô địch SEA Games, được phong cấp vận động viên Kien tướng quốc gia, đồng thời có bằng tốt nghiệp trình độ đại học cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ thạc sĩ;

b) Nghệ sĩ ưu tú, Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ nhân Nhân dân, Nhà giáo Nhân dân, huấn luyện viên/vận động viên đã từng giành giải vô địch thế giới, vô địch châu lục, vô địch SEA Games, được phong cấp vận động viên Kien tướng quốc gia, đồng thời có bằng tốt nghiệp trình độ thạc sĩ cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành đào tạo được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ tiến sĩ;

c) Giảng viên là người bản ngữ hoặc chuyên gia có chứng chỉ hành nghề quốc tế cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành đào tạo, có thâm niên giảng dạy đại học trên 05 năm được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ thạc sĩ đối với nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài.

1.7. Đối với các ngành đào tạo ngôn ngữ dân tộc thiểu số Việt Nam, ngành Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam thuộc nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, giảng viên là người dân tộc thiểu số hoặc người có hiểu biết về ngôn ngữ, văn hóa dân tộc thiểu số phù hợp với ngôn ngữ văn hóa dân tộc thiểu số, có ít nhất 05 năm kinh nghiệm giảng dạy trình độ tương ứng của ngành tham gia đào tạo có bằng tốt nghiệp trình độ đại học cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành đào tạo thì được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ thạc sĩ.

1.8. Đối với giảng viên các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm giảng dạy trình độ tương ứng của ngành tham gia đào tạo:

a) Giảng viên có bằng bác sĩ nội trú, bằng chuyên khoa cấp I các chuyên ngành thuộc ngành tham gia đào tạo được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ thạc sĩ;

b) Giảng viên có bằng chuyên khoa cấp II các chuyên ngành thuộc ngành tham gia đào tạo được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ tiến sĩ.

1.9. Người trực tiếp giảng dạy, hướng dẫn hoặc giám sát thực hành, thực tập (bao gồm thực hành lâm sàng, thí nghiệm, thực nghiệm) tại cơ sở đào tạo hoặc cơ sở thực hành được tính vào số lượng giảng viên khi đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định và có khối lượng giảng dạy thực tế được xác định, kiểm chứng. Tổng tỷ lệ quy đổi giảng viên của một người trong năm đánh giá không vượt quá 1,0, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định khác.

Riêng lĩnh vực sức khỏe, người giảng dạy, hướng dẫn thực hành tại cơ sở thực hành được tính vào số lượng giảng viên cơ hữu theo quy định của Chính phủ về tổ chức đào tạo thực hành trong khối ngành sức khỏe.

2. Hệ số của giảng viên được quy định như sau:

2.1. Một giảng viên tham gia giảng dạy một hoặc nhiều ngành trong một hoặc nhiều nhóm ngành đào tạo và được tính hệ số khi đáp ứng yêu cầu về trình độ, chuyên môn của ngành đào tạo, bảo đảm tổng hệ số không vượt quá 1,00.

2.2. Một giảng viên tham gia giảng dạy tại trụ sở chính của cơ sở đào tạo, tại phân hiệu, trường thành viên hoặc đơn vị đào tạo trực thuộc (có số lượng riêng) được tính hệ số thực tham gia, bảo đảm tổng hệ số không vượt quá 1,00.

2.3. Một giảng viên đồng cơ hữu chỉ được tính vào xác định tại một cơ sở đào tạo; tham gia giảng dạy nhiều ngành hoặc chương trình đào tạo của một cơ sở đào tạo nhưng bảo đảm tổng hệ số xác định không vượt quá 0,50.

3. Hệ số quy đổi của giảng viên có chức danh, trình độ khác nhau được quy định như sau:

**Bảng 1. Hệ số quy đổi giảng viên theo trình độ, chức danh**

| TT | Trình độ, chức danh                 | Hệ số |
|----|-------------------------------------|-------|
| 1  | Giảng viên có trình độ đại học      | 0,50  |
| 2  | Giảng viên có trình độ thạc sĩ      | 0,75  |
| 3  | Giảng viên có trình độ tiến sĩ      | 1,00  |
| 4  | Giảng viên có chức danh phó giáo sư | 1,00  |
| 5  | Giảng viên có chức danh giáo sư     | 1,00  |

Trường hợp một giảng viên đồng thời đáp ứng nhiều trình độ, chức danh thì áp dụng một hệ số cao nhất, không cộng các hệ số.

## II. NGƯỜI HỌC

1. Người học các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15, quy chế đào tạo đại học, sau đại học hiện hành và được xác định như sau:

1.1. Đào tạo chính quy là hình thức đào tạo được tổ chức tập trung tại cơ sở đào tạo trong khung giờ ban ngày chiếm trên 50% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

1.2. Đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và từ xa là phương thức tổ chức đào tạo tổ chức theo thời gian linh hoạt trong đó đào tạo trực tiếp chiếm tối thiểu trên 50% tổng khối lượng học tập của chương trình đào tạo.

1.3. Đào tạo từ xa là phương thức tổ chức đào tạo thực hiện theo thời gian linh hoạt có 50% tổng khối lượng học tập của chương trình đào tạo trở lên được thực hiện chủ yếu thông qua các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông theo một hoặc kết hợp giữa phương thức tổ chức đào tạo từ xa mạng máy tính, viễn thông, thư tín, phát thanh - truyền hình; đáp ứng các yêu cầu bảo đảm chất lượng đào tạo từ xa.

2. Hệ số của người học được quy định như sau:

2.1. Một người học được xác định theo trình độ, hình thức và phương thức tổ chức đào tạo thực tế tại thời điểm đánh giá.

2.2. Người học chỉ được tính một lần trong cùng phạm vi đánh giá.

2.2. Người học thuộc chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài được xác định theo trình độ và phương thức tổ chức đào tạo tương ứng; trường hợp áp dụng hệ số riêng thì thực hiện theo quy định của Thông tư này.

3. Hệ số quy đổi người học theo trình độ, hình thức và phương thức tổ chức đào tạo

**Bảng 2. Hệ số quy đổi người học**

| TT | Trình độ, hình thức, phương thức tổ chức đào tạo | Hệ số |
|----|--------------------------------------------------|-------|
| 1  | Đại học đào tạo chính quy                        | 1,00  |
| 2  | Đại học đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và từ xa  | 0,80  |
| 3  | Đại học đào tạo từ xa                            | 0,50  |
| 4  | Thạc sĩ                                          | 1,50  |
| 5  | Tiến sĩ                                          | 2,00  |